

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

DƯƠNG THANH BÌNH
(Sóc Trăng)

1. Nguyễn Ngọc Tư (sinh năm 1976, quê quán ở xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau) là nhà văn trẻ Nam Bộ nhưng những tác phẩm của chị xuất hiện khá đều đặn trên văn đàn và thu hút khá đông độc giả. Tôi chú ý đến tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư từ năm 2003. Lúc đó chị là một trong “mười gương mặt trẻ tiêu biểu năm 2003” (danh hiệu do Trung ương Đoàn trao tặng). Sau này, tôi có dịp tiếp xúc với tác phẩm của chị nhiều hơn qua các tác phẩm: *Nước chảy mây trôi* (tập truyện và kí, 2004), *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư* (tập truyện, 2005), *Cánh đồng bất tận* (tập truyện, 2005), *Ngọn đèn không tắt* (tập truyện, tái bản lần thứ 2, 2006), Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, và một số truyện ngắn, tản văn của chị trên báo, internet.

Phải nói rằng, truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư có sức hấp dẫn đối với người đọc, nhất là người Nam Bộ. Truyện ngắn của chị không câu kì từ đề tài đến ngôn ngữ thể hiện. Nguyễn Ngọc Tư thường khai thác những vấn đề rất đời thường trong cuộc sống của người miền Nam. Đó là chuyện một ông già đi tìm con, chuyện tình cảm gia đình, tình cảm nam nữ, chuyện về những ước mơ bình dị, chuyện về sự tha hóa ở một lớp người nghèo túng, thất học, v.v.. Tất cả đều được thể hiện với một giọng văn nhẹ nhàng, tự nhiên, với ngôn ngữ đậm cái chất Nam Bộ. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng nhận xét: “*Với giọng văn mộc mạc bình dị, với ngôn ngữ đời thường đã tạo nên một không khí rất tự nhiên về màu sắc, hương vị của mảnh đất cuối cùng*

Tổ quốc- mũi Cà Mau của những con người mà cha ông là người tứ xứ về mũi đất của rừng, của sông nước, của biển cả đã dày công khai phá, đã đứng lên khởi nghĩa. Qua ngòi bút của Nguyễn Ngọc Tư, những con người lam lũ, giản dị, bộc trực ấy chứa bên trong cả một tâm hồn vừa nhân hậu vừa tinh tế qua cách đối nhân xử thế...” [5,5]. Tiến sĩ Huỳnh Công Tín trong quyển “*Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*” cũng có những đánh giá cao về ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư: “*Ngôn từ trong tất cả truyện ngắn của chị, từ ngôn ngữ dẫn truyện đến ngôn ngữ nhân vật, nhất là ngôn ngữ nhân vật, đều khá thuần chất Nam Bộ. Số lượng từ ngữ Nam Bộ trong tác phẩm của chị khá lớn. Đặc điểm này tạo nên ở truyện của chị một văn phong riêng mà nhiều người cảm thấy yêu thích.*” [2,310]

Như vậy, có thể nói, ngôn ngữ là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự thành công của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư. Tìm hiểu ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư là góp phần hiểu thêm về nội dung tác phẩm cũng như tư tưởng, tình cảm của nhà văn.

2. Những đặc sắc về ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư được thể hiện ở ba phương diện chính là ngữ âm, từ vựng và cú pháp

2.1. Về ngữ âm, phương ngữ mỗi miền đều có cách phát âm riêng. Những biến thể phát âm bộc lộ rõ trong giao tiếp khẩu ngữ. Trong ngôn ngữ viết, do yêu cầu của chính tả nên ta không thấy lộ ra các biến thể phát âm. Tuy nhiên, trong văn chương, để miêu tả cách nói

năng riêng của từng nhân vật ở những địa bàn khác nhau, nhà văn có thể khai thác các biến thể phát âm bằng cách ghi lại đúng phát âm của nhân vật qua con chữ. Dù không nhiều, nhưng trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, chúng ta cũng thấy những biến thể phát âm nói trên.

Những biến thể phát âm trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư không chỉ xuất hiện ở lời đối thoại của các nhân vật mà còn xuất hiện trong ngôn ngữ của tác giả. Những biến thể phát âm này thường diễn ra ở bộ phận âm chính và đây thường là hiện tượng rút ngắn độ mở của nguyên âm. Ví dụ như: *bí thơ/* bí thư, *kìm/* kềm, *tánh/* tính, *trọt/* trượt, *mích lòng/* méch lòng, *đòn/* đàn, *đương/* đàn, *lình đình/* lênh đênh, *dà/* dạ, *lệnh/* lệnh, *thiệt/* thật,... Có thể dẫn ra một số dẫn chứng như:

- *Mình thềm lên ti vi muốn chết giấc mà không được, còn mấy ông cán bộ ngồi chình ình trong đó hoài, thấy mắc ngón, ông già Năm Nhỏ than thở với thằng Thành, nói sao tao muốn làm **bí thơ** tình quá.* [6,14]

- *Đám bạn gái ai cũng xì xầm, chắc thằng Hết không thương **thiệt** con Hoài nên mới đứng đưng như vậy.* [4,25]

- *Về Mỹ Hưng với dì Thẩm từ sau giải phóng, ông chưa cãi cộ, **mích lòng** ai, suốt ngày chăm chút cho mảnh ruộng miếng vườn, cho bốn đứa con vừa chung vừa riêng nhưng đất quê vợ mãi mãi không yêu ông như một đứa con ruột thịt.* [6,77]

Những biến thể phát âm về phụ âm đầu xuất hiện trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư không nhiều và cũng không phải là tiêu biểu nhưng chúng tôi cũng ghi nhận được một số trường hợp sau: *hông, hông/* không, *day/* quay, *thèo/* seo, *giở/* mở,... Ví dụ như:

- *Chú Sa nói liền: “Ghé, ghé chó, **hông** ghé chỗ này thì biết đi đâu!”* [7,31]

- *Ông đi vài bước, ông **day** lại nhìn Diễm Thương (cho chắc là nó đang đứng đây và có **thiệt** trên đời), ngược về phía trời sao, rồi ngó thằng Thành, ông cười, để miệng méo sao*

thì méo, “Tía kiếm có con Cái rồi, để ọt hà mảy ời.” [6,10]

- *Huệ lại thấp đèn coi bây giờ là mấy giờ rồi **giở** vali ra, nói thảm trong bụng: “không biết mình có quên gì không ta?”* [4,76]

- *Cái **thèo** dưới cảm quá ấn tượng, gặp một lần chắc là khó quên, Hậu nói với vẻ như đã biết rành, nhưng cái tâm lương thiện.* [6,152]

Trong truyện ngắn của mình, Nguyễn Ngọc Tư đã thể hiện phần nào đặc điểm phát âm của người Nam Bộ. Cách phát âm ấy, hiện nay rất phổ biến trong phong cách khẩu ngữ miền Nam. Việc sử dụng những biến thể phát âm trong truyện ngắn giúp cho tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư thể hiện chân thật và sinh động cách nói năng của người dân Nam Bộ, góp phần làm nên phong cách ngôn ngữ riêng của chị.

2.2. Về từ vựng, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng nhiều từ ngữ giàu màu sắc địa phương

2.2.1. Sinh ra và lớn lên ở vùng đất Nam Bộ, Nguyễn Ngọc Tư có điều kiện tiếp xúc và sử dụng thường xuyên lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân. Trong sáng tác, chị thường xuyên sử dụng từ khẩu ngữ, sử dụng một cách khéo léo, không chỉ trong ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật mà cả trong lời văn miêu tả và lời kể chuyện. Nhiều trường hợp chị sử dụng rất “đắt”, phản ánh được cảnh vật, tâm trạng, tình cảm,... của con người Nam Bộ, tạo ra những trang văn thật sinh động, cụ thể. Cũng vì vậy, tác phẩm của chị trở nên gần gũi, quen thuộc với nhiều người, nhất là người Nam Bộ.

Theo thống kê sơ bộ, trong các truyện ngắn của mình, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng trên 200 từ khẩu ngữ. Một số lượng khá lớn, không kém lượng từ khẩu ngữ trong các tác phẩm của các nhà văn Nam Bộ như Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam,...

Đọc tác phẩm của chị, chúng ta dễ dàng bắt gặp những từ khẩu ngữ, những cách diễn đạt Nam Bộ rất độc đáo, mới lạ mà ngay

trong những tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam chúng ta rất ít khi gặp, như: *búa la xua, cà lơ phát phơ, út xịu, rã cặp giò, cà chớn, chành miệng, ngoẻo cù nèo, mát trời ông địa, cà nhắc, miệng cá sặc, râu củ ấu, cá chột rìa, buồn anh công buồn em, tổ bố, thấy mỡ, hết thuốc chữa, chết bỏ, tổ cha, mắc dịch, biết chết liền*, v.v.. Những từ khẩu ngữ này thật mộc mạc, quen thuộc, gần gũi với người Nam Bộ, nhất là người miền Tây. Sử dụng những từ khẩu ngữ này giúp cho tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư mang dáng dấp, hơi thở của cuộc sống miền Nam. Ví dụ như:

- *Trời ơi coi kỹ lại sao mà em giống Bé Hai vậy không biết? Cái gì cũng giống. Cặp mắt nè, cái **miệng cá sặc** nè...* [5,26]

- *Xóm này người ta không biết nên nói mày **hết thuốc chữa** rồi.* [7,78]

- *Nhưng vừa rảnh tay, Xuyến đã nghe **buồn anh công buồn em** đi lê thê trong dạ, cô dựa lưng vào tường, những vuông vải phơi trên đầu cón cào, oằn oại, tả tơi gió.* [6,143]

- *Nhà máy cưa ở chỗ nào? Thăng Điền đổ quau: **Biết chết liền!*** [6,166]

Phần lớn từ khẩu ngữ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư bao gồm một từ gốc kết hợp với yếu tố khác, như: *lạnh trơ, dễ ợt, chết điếng, chết ngắc, gọn hơ, sướng ran, sướng ron, chạy tọt, cũ mèm, ốm nhom, ốm teo, gầy nhom, gầy gò, chối bay, hết trơn, điếc đát, xương xẩu, nhẹ hều, sấm sủa, thương điếng, khóc điếng, ngọt xót, rẻ rẻ, khô nẻ, khô quắt, lảng vo, duyên dễ, tình queo, lãng xẹt, lãng nhách, lãng òm, mốc cời, bậy bạ, nạt nộ, đầy nhóc, quên phứt, tối thui, chiều chuông, ướt mem, nhỏ thó, nhỏ teo, buồn xo, buồn bã, lạnh lợi, mau mắn, mỏng te, mỏng tang, vắng tanh, vắng teo, mừng hóm, mừng quýnh, mừng hết lớn, hôn hít, xinh xẻo, đen đúa, khờ ẹt, hay ho, lạt nhách, quao quọ, giỏi giần, biết tông, chửi rửa, lâu lắc, sạch trơn, khét lẹt, tục tũu, nguội ngất, dính khấn, trẻ măng, chạy xịt khời, cười thúì mũi, buồn ác chiến, buồn hiu hắt, buồn thiu thiu, buồn ác liệt, lớn dử dử, nhớ mồn một, lạnh căm căm, ngòi chình ình,*

sung chù vù, ngập lênh láng, đứng thờ lừ, ngủ gà gât, chạy cà tung, nằm vảnh cổ, rành sáu câu, rách te tua, rách tả tơi, ốm sát chiếu, ốm dử dử, ốm tong teo, nhìn chăm chăm, nói láp giáp, tiếc hùi hụi, đói rã ruột, tình bơ ba khứa, dọn dẹp lãng xãng, cần nhân cứ như, bê bối quá chừng, nhỏ quắt quắt, ăn thấy bà cố nội, ngán thấy ông thấy cha, v.v..

Những từ khẩu ngữ (dạng thêm yếu tố vào từ gốc) này mang tính biểu cảm rất cao, thể hiện được đa dạng những cung bậc tình cảm, sắc thái đối với sự vật, sự việc, hiện tượng, con người. Với những từ khẩu ngữ này, Nguyễn Ngọc Tư đã thể hiện nhân vật, sự vật rất thành công. Ví dụ như:

- *Con vịt không chạy lại, nó lạch bạch đi tới bộ ván ngựa sần sùi, nó chui xuống gầm, bữa nay hai ông bà có chuyện gì mà bắt mình **ăn thấy bà cố nội**.* [6,59]

- *Nhà Lương nghèo, chỉ là cái chòi **rách tả tơi**, từ ngày đi chèo đò, Lương ăn, ngủ trên bển đò, nên nhà đã bỏ hoang hẳn suốt ngày quần quật trên sông mà bộ mình khăng khiu chỉ độc cái quần tà lỏn dính đầy nhựa trong của thời làm sai vặt ở các trại xuống.* [4,84]

- *Dàn đờn gồm cây ghi ta thùng, cây nhị **cũ mèm**.* [7,39]

- *Bác về. Như thế trong đời này chỉ còn gió. Gió **lạnh căm căm** mà **khô nẻ** môi người ta. Da tôi **mốc cời**.* [5,73]

Ngoài việc sử dụng những từ khẩu ngữ dạng thêm yếu tố vào từ gốc, Nguyễn Ngọc Tư còn sử dụng những từ khẩu ngữ có cấu tạo lặp lại bộ phận của từ gốc, như: *dậm chân dậm căng, văn nghệ văn gừng, yêu này yêu nọ, ngủ nghiêng ngủ giữa, vạch đi vạch lại, cãi qua cãi lại, môi mê môi như, nhớ đau nhớ đớn, nhớ ngơ nhớ ngán, chết bờ chết bụi, buồn thiu buồn thiu, cà núp cà ló, bò chán bò chề, cù bơ cù bất, nín thìn nín thút, dờ cười dờ méu, căm đầu căm cổ*, ... Những từ khẩu ngữ này có tác dụng nhấn mạnh tính chất của sự vật, hiện tượng được đề cập trong ngữ cảnh. Ví dụ như:

- *Chừng này tuổi rồi, mỗi khi anh đặt lưng xuống bộ vạc, lại nhớ ngơ nhớ ngẩn lời hát của tía anh ngày xưa.* [7,76]

- *Chị chung hứng hỏi ông đi đâu, ông trả lời, giọng buồn thiu buồn thiu.* [6,58]

- *Con Thủy bò chán bò chê rồi nằm ngửa ra, ngó những trái cà, trái khóm, trái bí, bầu ông Chín treo lủng lẳng trên nhánh chà đằng mũi ghe.* [4,111]

- *Những cánh đồng trở thành đô thị; những cánh đồng ngoa ngoắt thay đổi vị của nước, từ ngọt sang mặn chát; những cánh đồng vắng bóng người, và cây lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đốn bàn chân xưa nghẽn trong bùn quánh giờ đang vất vả kiếm sống ở thị thành.* [6,208]

Những từ khẩu ngữ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư được nhà văn sử dụng rất linh hoạt, đa dạng. Điều này giúp cho tác phẩm của chị sinh động, phản ánh rất thật cuộc sống, cảnh vật cũng như lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Nam Bộ.

Một trong những phần quan trọng của từ khẩu ngữ là ngữ khí từ cũng được nhà văn Nguyễn Ngọc Tư khai thác sử dụng. Ngữ khí từ là nhóm hư từ có mặt trong câu, góp phần làm tăng giá trị của câu, giúp người nói (viết) đạt được giá trị giao tiếp. Ngữ khí từ được xem là một biểu hiện quan trọng của khẩu ngữ Nam Bộ. Trong giao tiếp hàng ngày, người Nam Bộ thường sử dụng ngữ khí từ như một phương tiện đặc lực trong việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc trước một hiện thực cụ thể. Cũng vì lẽ đó, trong truyện ngắn của mình, nhà văn Nguyễn Ngọc Tư sử dụng rất nhiều ngữ khí từ, nhất là trong việc tái hiện sự giao tiếp của các nhân vật.

Một số ngữ khí từ như: *hôn, hen, ghen, hả, ha, hà, à, vậy cà, ...* xuất hiện khá nhiều trong lời thoại của nhân vật trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư với mục đích hỏi. Chẳng hạn như:

- *Hồng áy, cho con Tươi đi, chịu hôn?* [5,14]

- *Ừa cô có tham gia hả?* [5,16]

- *Ừ, lạnh quá, Điềm ha?* [6,47]

- *Ông ngừng lại, vuốt cánh con vịt, vậy hen Cộc?* [7,20]

Ngữ khí từ trong câu hỏi thể hiện tình cảm, thái độ thành khẩn của người hỏi, làm cho câu hỏi trở nên “nhẹ nhàng”. Hơn nữa, đặt ngữ khí từ trong câu hỏi giúp người nghe xác định rõ hơn nội dung hỏi.

Một số ngữ khí từ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư được dùng trong câu không phải là câu hỏi. Đó là những từ như: *hen, ghen, hà, ha, mà, nè, à, ...* Những từ này được đệm vào trong câu, thể hiện thái độ, tâm trạng của người nói, khiến lời văn mượt mà hơn. Ví dụ như:

- *Ngoại dạy con phải biết tha thứ hết thảy mọi người, má à!* [4,59]

- *Dạ, xa quá hen nội.* [5,11]

- *Qua tin tưởng chú em nhiều, đừng phụ lòng qua ghen.* [6,109]

- *Đêm nay cũng có gió nhiều, cà bắp trong đám lá dậy hương, cái mùi dân dã không chịu được. Gió làm sóng chao ghe mà sao khó ngủ quá vậy nè.* [7,161]

Sử dụng ngữ khí từ khiến cho lời văn sinh động hơn, giàu ngữ điệu hơn, và đặc biệt là thể hiện được chân thật lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ.

Như vậy, sự xuất hiện của từ khẩu ngữ với tần số không nhỏ đã làm cho truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư gần gũi, quen thuộc với người đọc, nhất là người Nam Bộ. Đọc truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, người đọc có cảm giác như được nghe chính tiếng nói của mình, được chia sẻ, được cảm thông. Có thể nói, ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư là thứ ngôn ngữ mang hơi thở cuộc sống và giàu sắc thái địa phương.

2.2.2. Do điều kiện lịch sử, xã hội, môi trường sống của từng vùng, miền trong nước khác nhau mà nước ta có nhiều lớp từ địa phương. Lớp từ này ít được sử dụng trong những văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ

khoa học, hành chính, chính luận. Nhưng trong văn chương, nhiều nhà văn đã sử dụng từ địa phương để phản ánh sinh động thực tại. Nhiều nhà văn Nam Bộ như Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam, Nguyễn Hùng, Nguyễn Quang Sáng... thường sử dụng từ địa phương trong tác phẩm của mình. Nguyễn Ngọc Tư cũng vậy. Chị từng tâm sự: “Tôi không có ý sử dụng những phương ngữ, từ địa phương. Tôi viết như vậy vì chỉ có ngôn ngữ ấy mới giúp tôi lột tả hết được cái tình của người dân quê.”

Số lượng từ địa phương trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư xuất hiện khá nhiều (trên 200 từ). Có thể kể ra như: *mướn, day, coi, thềm, biểu, lội, mần, mìn, ngó, queo, dất, xúm, rầy, rắng, dòm, lượm, quở, miệt, nhóc, đốn, bung, bông, quệt, khoái, niểng, ưng, mùng, khóm, đặng, ngô, để, theo, chén, hên, vá, kiếm, tàn nhang, chết yếu, y hết, xà quân, quá giang, tà lòn, thày lay, loăng quăng, cầm rằm, ca cảm, hướn đái, v.v..* Những từ này giúp chị phản ánh được sinh động thực tại cuộc sống của người miền Nam. Ví dụ như:

- Người phụ nữ ông **lượm** chiều đó còn **khó** hơn. [6,53]

- Ai bị phạt lao động công ích trong tuần cứ chiều thứ bảy kéo ra đây hết để **mần** cỏ. [5,20]

- Ông Sáu cười, “Cha, để **coi**, chỗ nào chưa đi thì đi, còn sống thì tìm.” [4,154]

Bên cạnh đó, việc sử dụng từ địa phương còn giúp Nguyễn Ngọc Tư nhấn mạnh tính chất riêng biệt về khu vực, địa bàn, của các sự vật, hiện tượng cũng như nhân vật mà chị muốn nói đến. Trong tác phẩm của chị, rất nhiều từ địa phương phản ánh được đặc trưng của vùng đất Nam Bộ. Đó là những từ chỉ sản vật địa phương như: *áo bà ba, cà ràng, thốt mù u, bông trang, bông tra, bông súng, bình bát, bìm bìm, chợ nổi, đậu phộng, cá chột, cá mè, cải lương, mè ung, nạng thun, cây mắm,*

mền, tà lòn, thần lẩn, khóm, ô rô, đước, tràm, quao, dừa nước, sú, vẹt, bần,... Ví dụ như:

- Nếu không vương tầm mắt vào đám **ô rô** mọc lờm chớm chớm từ mé lá lên, không vương mấy bụi **rắng**, bụi **lức** dại có thể thấy lòng lộng một khúc sông. [4,9]

- Họ lại cùng nhau uống trà, leo núi, để **nạng thun** bắn chim. [5,15]

Đó là những từ chỉ địa danh Nam Bộ như: *đồng Cỏ Cháy, vàm Cỏ Xước, cù lao Mút Cà Tha, sông Dài, kinh Cỏ Chác, kinh Thợ Rèn, xóm Giồng Mới, xóm Kinh Cụt, kinh Xẻo Mè, Rạch Ráng, đồng Rạch Mũi, kinh Chiếc, kinh Mười Hai, Gò Cây Quao, hẻm Cây Còng, cầu Gành Hào, sông Cái Lớn, Đập Sậy, Mũi So Le, chợ Ba Bảy Chín, xóm Bàu Sen...* Ví dụ như:

- Anh Hết lớn lên, yêu hết thầy từng con người, từng tác đất ở cái **xóm Giồng Mới**. [4,21]

- Sáng sau, ông Mười lấy xuồng đưa đi Thám theo **kinh Cỏ Chát** ra **Gò cây Quao**. [6,80]

- Cái **dầm Bà Tường** đằng trước **Xóm Xẻo** quê mình hồi xưa sâu biết bao nhiêu giờ đã cạn, xuồng lớn men theo lạch mới chạy được. [5,35]

Đó là những từ chỉ tên người, với cách đặt tên theo thứ, đậm tính Nam Bộ như: *Tư Mốt, Út Chót, Hai Mận, Mười Ba, Út Nhỏ, Mười, Chín Vũ, Sáu Đèo, Tư Nhớ, Năm Nhỏ...* Ví dụ như:

- Tao nè, **Tư Đẩu** nè, bác **Mười Mực** của mày nè... [5,36]

- Ông **Sáu Đèo** làm nghề bán vé số, có tới ông gặp **Phi** ở ngoài quán. [4,151]

- Mỗi chân, ông xin làm sai vặt trong đoàn ca múa nhạc, để trước giờ diễn, ông mượn cái micro nói vài câu “Cái ơi, ba là **Năm Nhỏ** nè con...” [6,8]

Đó là những từ xưng gọi mang sắc thái Nam Bộ như: *bây, tía, má, qua, chế, ý, chú em, con mẽ, ảnh, thằng chã, cổ, ổng...* Ví dụ như:

- **Má** tôi không từ chối, bà buộc dây xuống lại, bước qua ghế. [4,13]

- Con Tươi ngồi chắt nước cơm ngoài sau bếp, than trong bụng: “**Mấy** chuyện đó kể muốn thuộc lòng rồi, bắt kể hoài, bộ **mấy ông hồng chán** sao.” [5,9]

- Con không đành lòng để **tía** ở lại một mình. [6,12]

Đó là những từ chỉ hoạt động, sinh hoạt của người miền Nam như: **đá banh, bắn đạn, biên thư, giăng mùng, ém mùng, nhậu, búng thun, thiến heo, kì cọ, cạo gió...** Ví dụ như:

- **Nửa** đêm, **má** tôi đi **ém mùng** lại, tôi thức giấc, **ngó** ra chỉ thấy **đóm** lửa lập lòe, **lúc** đó **rực**, **lúc** lại **tắt** thiu thiu. [4,9]

- **Vậy** mà cái **thằng** đó (xin lỗi) **tệ** thiệt, **làm** ít, **nhậu** nhiều. [7,19]

- **Thôi** anh đi **đá banh** nghen. **Cha**, **thua** quá trời, **không** biết **gỡ** **kịp** chiều nay **không** nữa. [5,30]

Từ địa phương trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư cho thấy sự am hiểu về lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Nam Bộ của chị. Với những từ địa phương, nhà văn dễ dàng tìm được sự đồng điệu, đồng cảm với độc giả Nam Bộ. Bởi vì khi đọc tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư, người đọc như được sống trong không gian Nam Bộ với những cảnh vật, con người, sinh hoạt thật gần gũi, thân quen.

Trong việc sử dụng từ địa phương, nhà văn Nguyễn Ngọc Tư kết hợp sử dụng nhiều từ láy mang màu sắc Nam Bộ khá lí thú trong những truyện ngắn của mình. Đó có khi là những từ láy đôi như: **chom chồm, héo hắt, khom rơm, xơ xác, xao xác, ngời ngời, mờ昧, lệt đệt, ngoi ngóp, ngắt ngoài, rung rung, léo néo, nhọn nhọn, mồn mồn, quày quáy, lãng xãng, gầy guộc, chình ình, cười cợt, làu bàu, ló ngó, xuôi xị, phơn phơ, tong tả, lọng cọng, lãng xãng, thắc thòm, xốc xếch, tùm lum, chùng chình, lộn xộn, lụi lụi, rề rề, lượm sượng, lụp cụp, tạch tề, dư dả, lỏn nhổn, bù xù, lung nhùng, chẳng hắng, chum**

hừng, hịch hạc, loi ngoi, lùm đùm, lụng bụng, lắt lay, chèm bẹp, bầy hầy, lách chách, lồm cồm, tròn tròn, luyñh luyñh, cụm nùm, hì hơm, bùm xùm, thòm thòm, thù lù, lỏm thòm,... Đó có khi là những từ láy tư như: **tí ta tí tởn, lục cục lòn hòn, đau đau xót xót, lao xao lao xao,...**

Việc sử dụng từ láy giúp cho tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư giàu tính hình tượng, sinh động, cụ thể, tạo hình ảnh thị giác, thính giác trong lòng người đọc. Đôi khi chị sử dụng từ láy để miêu tả ngoại hình nhân vật: “**Đêm** đó ông già **không** ngủ được, **thằng** **Thần** đi chơi **nửa** đêm mới mò về, **thấy** ông ngồi **khom rơm** ngoài góc mùng, **điều** thuốc **cháy lập lòe**, **soi** bộ râu **xơ xác**.” [6,7]. Có khi chị sử dụng từ láy để thể hiện tính cách nhân vật: “**Ông** **Chín** người **gầy** **nhom**, **nhỏ** **thó**, **nhưng** **tốt** **bụng**, **xởi** **lời**.” [7,46]. Có khi chị sử dụng từ láy để thể hiện tâm trạng nhân vật: “**Cánh** **thì** **quen** **lắm**, **thì** **ngày** **nào**, **buổi** **nào** **ba** **tôi** **chẳng** **làm** **vậy** **nhưng** **cứ** **tụm** **cả** **nhà** **lại**, **rồi** **ngồi** **lặng** **lẽ** **dòm**, **ai** **cũng** **nghe** **đau** **đau** **xót** **xót** **như** **ai** **lấy** **cật** **tre** **cửa** **tới** **cửa** **lui** **trong** **lòng**.” [4,7]. Cũng có khi chị sử dụng từ láy để tả cảnh: “**Mút** **Cà** **Tha** **nằm** **hiu** **hắt**, **lâu** **lâu** **mới** **thấy** **bóng** **dáng** **một** **con** **tàu** **lố** **ngớ** **chạy** **vào** **rồi** **tẽn** **tò** **quay** **ra** **vì** **lầm** **đường**, **vì** **không** **biết** **đăng** **sau** **cù** **lao**, **sông** **cụt**.” [6,18] v.v..

Như vậy, bằng việc sử dụng những từ láy mang màu sắc Nam Bộ Nguyễn Ngọc Tư đã miêu tả một cách chân thực, hình tượng những cảnh vật, con người, phản ánh thực tại một cách sinh động và cụ thể.

Tóm lại, Nguyễn Ngọc Tư đã khá thành công trong việc sử dụng từ địa phương trong tác phẩm của mình. Tất nhiên, sẽ có người cho rằng, việc sử dụng từ địa phương gây trở ngại cho người đọc ở những địa phương khác. Nhưng nói như tiến sĩ Huỳnh Công Tín, “... để có được những sáng tác phản ánh sinh động thực tại, không gì tốt hơn là phải dùng được chất liệu ngôn từ của thực tại cần phản ánh” [2,312].

2.3. Về cú pháp, câu văn xuôi của Nguyễn Ngọc Tư khá đặc biệt, rất gần gũi. Nhiều đoạn văn, nhất là những đoạn văn tái hiện sự đối thoại của nhân vật được viết với hình thức tự nhiên, như lời ăn tiếng nói của người Nam Bộ. Ví dụ như:

“*Điêm rủ cái áo bà ba hường làm cái đèn chao ngọn, nó lên tiếng. Huệ ra bộ đứng đưng:*

- Ủ!
- *Thấy cái mặt ông buồn đứt ruột lắm.*
- Ủ!

Điêm trở giọng quạo quạ:

- Ủ, ừ hoài. *Phải chuyện mây với ông mà thành, đám này vui biết bao nhiêu không.”* [4,74]

Những câu văn giản dị, tự nhiên trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đã góp phần làm nên sự thành công của chị khi thể hiện tính cách con người Nam Bộ: bộc trực, thẳng thắn, ít rào đón. Họ nghĩ sao nói vậy, không thích che đậy, dấu diếm. Chính những lời văn này đã góp phần hình thành phong cách riêng của Nguyễn Ngọc Tư.

Trong lời kể, câu văn Nguyễn Ngọc Tư vẫn như “trơn tuột”, như lời nói thường: “*Một bữa gió dầm dề, khách vắng teo, mười ba nhân viên khu du lịch văn hóa So Le tổ chức nhậu nhẹt, xong rồi thì coi ai có cuộc đời buồn nhất. Mới biết, dì Chín nấu bếp hồi nào giờ chưa từng biết yêu ai; con Mỹ nghèo, toàn mặc đồ cũ của chị Hai, mười tám tuổi mới vung vinh được bộ quần áo của chính mình; Hường thì yêu thầm nhớ trộm ông thầy dạy toán... Xuyên kể sau cùng, bằng cái giọng hết sức điêm nhiên, cô nói mười bảy tuổi có yêu một người, yêu đến nỗi bỏ cha mẹ theo tình. Mười tám tuổi thằng nọ phụ phàng, bỏ cù bơ cù bất giữa chợ. Lúc ấy đã không còn đường về nhà nữa...”* [6,135]

Nguyễn Ngọc Tư là người Nam Bộ; tính cách bộc trực, thẳng thắn của người Nam Bộ đã tạo nên sự tự nhiên trong những câu văn của chị. Những câu văn dường như là những

câu nói hàng ngày tạo được sự chân thành, cởi mở, dễ tìm được sự đồng điệu ở người nghe.

Nhưng, trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư cũng không hiếm những đoạn văn cầu kì, trau chuốt, thể hiện năng lực sáng tạo của người cầm bút. Ví dụ như: “*Những cánh đồng trở thành đô thị; những cánh đồng ngoa ngoắt thay đổi vị của nước, từ ngọt sang mặn chát; những cánh đồng vắng bóng người, và cây lúa rày mọc hoang nhớ đau nhớ đón bàn chân xưa nghẽn trong bùn quánh giờ đang vất vớ kiếm sống ở thị thành. Những cánh đồng đó, đã hát hủi cây lúa (và gián tiếp từ chối đàn vịt). Đất dưới chân chúng tôi bị thu hẹp dần. Nhưng ngay từ đầu, chúng tôi đã tự làm quản chân mình, vì không thể quay lại những cánh đồng cũ (với người quen cũ). Tôi đã từng trở ngược về những nơi đó theo cách của tôi, bằng mường tượng. Tôi gặp nhiều đứa trẻ tên Hận, tên Thù mang khuôn mặt rắp tâm của cha tôi, với đôi mắt sâu và chiếc mũi thẳng. Những đứa trẻ nhàu úa, cộc cằn, cậm cằn, chỉ tiếng chửi thề là tươi rói, nháy ra xoi xói ở đầu môi.”* [6,208].

Những câu văn khá hiện đại, nhưng nhìn chung vẫn như những lời tâm sự. Những câu văn dài tạo nên sự liên mạch, tạo độ “chùn”, độ ngân vang hoặc nhấn mạnh câu chuyện. Những câu văn ấy cùng với những câu văn giản dị, tự nhiên tạo nên một âm hưởng mượt mà, sinh động trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư. Cũng vì vậy mà có người nhận xét văn Nguyễn Ngọc Tư là những bài thơ văn xuôi.

3. Tóm lại, truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đã đem đến cho người đọc một cái nhìn khá chân thật, sinh động về cảnh vật, con người vùng sông nước miền Tây- Nam Bộ. Có được điều đó, phần lớn là do cách sử dụng ngôn ngữ của chị, như cách sử dụng những biến thể phát âm, cách sử dụng từ khẩu ngữ, từ địa phương mang đậm sắc thái Nam Bộ, cách

viết câu giản dị, gần gũi như lời nói thường ngày. Tất cả tạo cho tác phẩm của chị màu sắc riêng, biểu hiện một cách sinh động, chân thật cảnh vật, tâm trạng, cảm xúc của con người. Trong truyện ngắn của chị, ngôn ngữ không bị gò bó vào khuôn mẫu của ngôn ngữ truyền thống nên chúng có khả năng mở rộng và sáng tạo cho phù hợp với tính cách con người và cuộc sống ở vùng đất Nam Bộ.

Khi viết truyện ngắn, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên. Chị từng nói: *“Những cảnh người, cảnh đời bên cạnh mình, những ngôn ngữ đời sống bình dị hàng ngày cứ thế mà ùa vào trang viết”*. Nhưng những cố gắng cùng với sự khéo léo của chị trong việc sử dụng từ ngữ đã biến ngôn ngữ đậm phong cách khẩu ngữ trở thành ngôn ngữ văn chương. Nguyễn Ngọc Tư đã *“dùng được chất liệu ngôn từ của thực tại cần phân ánh”* vì thế, tác phẩm của chị mang *“một văn phong riêng mà nhiều người cảm thấy yêu thích”*. [2,310]

Tài liệu tham khảo

1. Huỳnh Công Tín, 2003, *Địa danh ở đồng bằng Nam Bộ*, Ngữ học trẻ 2003, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.
2. Huỳnh Công Tín, 2006, *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb Văn hóa thông tin.
3. Huỳnh Công Tín, 2007, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Ngọc Tư, 2005, *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Ngọc Tư, 2006, *Ngọn đèn không tắt*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Ngọc Tư, 2006, *Cánh đồng bất tận*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Ngọc Tư, 2006, *Giao thừa*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
8. Một số trang web như:
<http://www.viet-studies.org>,
<http://www.tuoitre.com.vn>,
<http://vietnamnet.com.vn>,
<http://evan.com.vn>.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-11-2008)

VÀ CÂY ĐỜI... (tiếp theo trang 42)

Ví như từ “tự vẫn”, nghĩa gốc là từ cắt cổ mà chết, nhưng hiện nay nó được dùng để chỉ nhiều kiểu chết khác như nhảy xuống nước chết (tự trầm), tự thắt cổ chết (tự ái)...

Hoặc ai cũng biết người miền Bắc gọi là “lợn”, trong lúc phương ngữ phía Nam thì gọi là “heo”, thế nhưng những từ “cá heo”, “bánh da lợn” thì lại lưu hành trên toàn quốc, bất chấp thói quen sử dụng ngôn ngữ theo vùng miền.

Xét về phương diện ngôn ngữ học lịch đại thì một bộ phận không nhỏ từ vựng tiếng Việt hiện nay đã bị chuyển di nghĩa so với gốc, có thể nghĩa hiện tại đã bị thu hẹp, mở rộng hoặc chuyển sang một nghĩa hoàn toàn khác xa với nghĩa gốc vốn có của nó. Đơn cử như từ “đều cáng: hiện có nghĩa âm tính, chỉ sự lừa đảo, xảo trá, nhưng vốn nghĩa gốc của nó là chỉ người phu khiêng cáng, một nghề trong hàng vạn nghề bình thường của xã hội thời trước mà thôi.

Nói tóm lại, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết ở mọi lúc, mọi nơi. Nhưng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ chúng ta cũng cần nên nắm vững một số đặc điểm, quy luật của nó để tránh trường hợp cảm nhận, đánh giá cực đoan, phiến diện. Và cuối cùng cần phải tôn trọng thực tế tập quán ngôn ngữ của dân tộc. Mọi lí thuyết ngôn ngữ học đều được xây dựng dựa trên thực tế hành chức của ngôn ngữ vốn có từ rất lâu đời, trải qua hàng ngàn thế hệ sử dụng, chứ không phải lí thuyết ngôn ngữ học được đặt ra nhằm bắt ngôn ngữ dân tộc phải ép mình đi theo hành lang lí thuyết đó.

Dù sao, cây đời vẫn mãi xanh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 28-08-2008)